

Đường về xứ Phật  
Minh Châu, Thiện Châu, Huyền Vi, Pasadika - 1964

Lộc Uyển (Sarnath)

*"Núi dài sông rộng trời cao,  
Thuyền tôi vượt sóng tiến vào bờ xa".  
(Qua sông Hằng của Phật Thích Ca).*

Sau hai ngày chiêm bái các Phật tích quan trọng nơi đức Thế Tôn hành đạo, chúng tôi rời khỏi Bồ đề Đạo tràng (Buddhagaya) lúc 5 giờ chiều trong bầu không khí thân mật và đoàn kết giữa các đại đức Thái Lan và chúng tôi.

Trực chỉ đến thành phố Gaya trong lúc trời vừa tối sẫm, chúng tôi cảm thấy thiếu thốn ánh sáng và bị mất đi những vật gì quý báu nhất của đời tu sĩ chúng tôi. Hình ảnh Bồ đề Đạo tràng, sông Ni-liên-thiên (Néranjara), Khố hạnh lâm (Dukkarakrya) và những mái chùa hiện diệu cứ hiện rồi ẩn, ẩn rồi hiện trong tâm trí chúng tôi. Tôi thề cầu nguyện "Kính lạy đức Thế Tôn, đã chứng kiến các cảnh tu hành đầy gian khổ của Ngài, chúng tôi còn một trong những chúng sanh được thâm nhuần đạo lý mà Ngài tìm được dưới cội Bồ đề, xin nguyện sẽ noi gương sáng và thực hành đạo pháp của Ngài, trọn đời hiến thân cho đạo để phụng sự Chánh pháp và phục vụ chúng sanh. Xin Thế Tôn từ bi chứng giám".

Trên đoạn đường này, có thêm một vị sư Cam Bốt và hai đạo hữu cư sĩ, cũng đi từ Bồ đề Đạo tràng đến nhà ga, trên những chiếc xe Rikhsah (như xe lôi bên ta). Đêm nay chúng tôi phải ở tại ga để chờ tàu đi Sarnath.

Vào lúc 5 giờ sáng, chúng tôi tất cả không ai gọi ai đồng thức dậy. Thượng tọa Minh Châu đi lấy vé tàu, còn chúng tôi chuẩn bị hành lý. Rất tiếc là thầy Ghosànanda không thể tiếp tục đi với chúng tôi! Đoàn chỉ còn Thượng tọa Minh Châu, thầy Thiện Châu, thầy Pàsàdika và chúng tôi. Đúng 7 giờ 20 phút, tàu bắt đầu chuyển bánh. Lòng chúng tôi hòa vui với tiếng chuyển động khi nhật khi khoan của tàu.

Ánh bình minh xuất hiện, bầu trời trở nên quang đãng, cảnh vật xinh tươi. Con tàu mang chúng tôi lướt qua hết cánh đồng xanh tươi bát ngát này, đến làng xóm cũ kỹ xa xưa nọ. Cảnh lạ cứ tiếp diễn mãi trước đôi mắt đắm đắm nhìn của chúng tôi. Đây là con sông Hằng (Gange), một con sông lịch sử, cát trắng mịn; Phật tử Việt Nam không ai mà không nghe đến tên con sông này qua các kinh điển. Khi Phật thuyết pháp, Phật thường đem cát sông Hằng thí dụ cho con số không thể đếm được, như nói hằng hà sa số thế giới, hằng hà sa số chư Phật.

Tàu chạy qua nhiều thành phố lớn có, nhỏ có, cũ có, mới có... Kìa là Kàsi, một thành phố vĩ đại gần thành Ba-la-nại rồi đến ga Vàrànasi. Chúng tôi xuống ga này và nghỉ lại đây để tắm rửa, rồi sang xe Rikshoh đi thẳng về Sarnath cách ga độ 10 cây số. Hai bên vệ đường cây cối um tùm mát mẻ, nhà cửa đồ sộ nguy nga. Thượng tọa Minh Châu nói: "Đây là Sarnath, nơi đức Phật chuyển Pháp luân đầu tiên và độ 5 vị Tỳ kheo".

Nhìn kỹ, chúng tôi thấy nhiều ngôi chùa đồ sộ, nhiều di tích lịch sử vĩ đại... Sarnath (Lộc vương) là tên mới thay cho Migadàya (Lộc Uyển) hay Rishipatana. Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên tại đây. Do đó, Sarnath là thánh tích quan trọng bậc nhì sau Buddhagaya. Sarnath và Buddhagaya được xem là bất động xứ. (Acalaceliyas) vì tất cả các đức Phật đều dùng hai chỗ này, một chỗ để thành đạo, một để thuyết pháp lần đầu tiên. Dưới đây là những nơi quan trọng tại Sarnath:

1. Mùlàgandhakuti Vihara.
2. Tháp Dhamek.
3. Khu vực được đào.
4. Viện Bảo tàng.
5. Thư viện Mùlàgandhakuti Vihara.
6. Trường học và nhà thương thí của Hội Ma-ha Bồ đề.
7. Tháp Choukhanda.
8. Arya Dharma Sangha Dhàmasàlà.

## 1. Mùlàgandhakuti Vihara

Sau khi sắp đặt chỗ ở tại khách xá xong, chúng tôi liền đến viếng chùa Mùlàgandhakuti. Bước đến cổng chùa là nhìn thấy hình pháp luân hai bên trụ ngõ. Tôi nhớ lại lời đức Phật dạy trong các kinh: "Pháp luân thường chuyển huệ tâm khai". Thật vậy, chỗ nào giáo pháp được truyền ba thì chỗ ấy chúng sanh được mở mang trí huệ và tâm tính thuần hậu. Đi sâu vào là một ngôi chùa mới, được dựng vào năm 1931 do ngài Dharmapala và đệ tử của ngài. Đây là một thánh tích cao quý trang nghiêm nhất của ngài Dharmapala đã nhiều năm cố gắng phục hưng Phật giáo tại Ấn độ.

Tiến vào chánh điện, chúng tôi gặp 3 vị sư Cam Bốt cũng đi chiêm bái. Hai bên chào hỏi nhau rất niềm nở và thân mật. Xung quanh chúng tôi là du khách Âu, Mỹ, Ấn v.v... tập nập ra vào chiêm bái và viếng cảnh.

Lên điện Phật, theo thường lệ, chúng tôi dâng hương thắp đèn, lễ bái tụng niệm và nhất tâm nguyện cho Phật tử Việt Nam tu học tinh tấn và pháp giới chúng sanh đều hướng về đạo giải thoát. Sau đó quan sát kỹ, chúng tôi biết rõ ngôi chùa làm bằng đá Chunar. Tháp chùa làm theo kiểu Buddhagaya, thêm một căn dài với một dãy cột từ cửa bước vào. Trước điện Phật có một quả hồng chung rất lớn thếp vàng, do hội Nhật Bản tặng trên tường phía trái và mặt có bảng đá cẩm thạch ghi tên những vị thí chủ cúng

tiền xây dựng ngôi chùa. Ở trong điện Phật rất giản dị, không trang hoàng rườm rà; chỉ có một tượng Phật chính giữa tạc theo kiểu tượng chuyển pháp luân tại Bảo tàng viện. Trên tường là những bức tranh diễn tả đời sống Đức Phật do một họa sĩ Nhật, ông Kosetsunosu vẽ theo các tượng vẽ ở động Ajanta, phí tiền đều do ông B.L.

Broughton, nguyên Hội trưởng Hội Maha Bồ đề ở Anh quốc chịu. Trong chùa có thờ Xá Lợi của đức Phật. Chính phủ Ấn có chuyên tặng cho chùa những Xá lợi tìm thấy ở Taxila, Nagarjuni Konda. Tại đây, hằng năm vào ngày khánh thành ngôi chùa, Xá lợi đức Phật được rước qua những con đường chánh tại Sarnath. Những đám rước này gồm có những đức Phật từ các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan cho đến các nước Âu Mỹ cũng đến tham dự.

Trong những ngày ở tại Sarnath, sáng nào chúng tôi cũng đến lễ Phật tại ngôi chùa này, vì chùa không xa chỗ chúng tôi ở lắm, và rất mát mẻ, thanh tịnh.

Viếng chùa, lễ Phật cầu nguyện xong, chúng tôi đến lễ tháp Dhamek trong phạm vi hoa viên của chùa.

## 2. Tháp Dhamek

Dhamek là chữ viết tắt của chữ Dhama Mukha, nghĩa là suy tưởng Chánh pháp. Không hiểu người xưa xây dựng ngôi tháp này với mục đích gì? Có thuyết nói chỗ này đức Phật phú chúc đức Di Lặc sau này sẽ thành Phật. Ngọn tháp cao độ 32 thước. Phần dưới đều làm bằng những tấm đá chạm trổ rất đẹp. Phần lớn là hình chữ Vạn vẽ theo nhiều kiểu và song song với những hình hoa sen. Tháp có 4 khám thờ, xưa có nhiều tượng nhưng nay không còn nữa. Những tượng bằng vàng ngài Huyền Trang thấy được, chắc đã bị mất cắp rồi. Tháp này bị đục thủng nhiều lỗ và đá quý đã bị lấy ra. Những lỗ này su Viện Bác cổ lấp lại bằng những gạch đá thường. Có một bia ký chứng tỏ vào thế kỷ thứ tư sau T.L., Nhứt thế hữu bộ (Sarvastivàda)

thịnh hành ở Bốn Chiếu, trụ trì chùa này. Chúng tôi tất cả vào phòng khách, hai bên chào mừng vẫn an xong. Thượng tọa Minh Châu hỏi qua sự kiến tạo ngôi chùa và cách hành đạo của các Đại đức ở đây. "Nhờ đâu mà ngôi chùa được kiến tạo đồ sộ như thế này?"

Đại đức trụ trì hoan hỉ đáp:

- Phần lớn là nhờ các nhà đạo tâm ở Singapore, phần nhỏ do thiện tín ở đây cúng dường.

- Ngài ở đây bao nhiêu năm?

- 30 năm rồi.

- Ngôi chùa làm xong tốn độ bao nhiêu?

- Độ 40.000 RS (độ 6 triệu bạc Việt Nam).

- Có bao nhiêu đại đức thường trú ở đây?

- Thường trú chỉ có năm vị.

- Được bao nhiêu tín đồ quy y ở ngôi chùa này?

- Người Trung Hoa rải rác khắp Ấn Độ, còn người Ấn thì được vài ba gia tộc, độ 600 người tất cả.

- Công việc hoằng pháp ở đây như thế nào?

- Tỉnh thoảng có giảng kinh thuyết pháp, còn hằng ngày cho lo trì tụng, lễ bái, cúng dường...

Đại đức trụ trì thân mật trao tặng cho chúng tôi mỗi người một quyển kinh Di Giáo (Hán, Anh đối chiếu) và tượng Phật Di Đà phóng quang, Quan Âm, Thế Chí. Đáp lại tâm thành tình ấy, chúng tôi có tặng vài ảnh chùa Việt Nam để lưu lại một kỷ niệm sâu sắc và lâu bền. Chúng tôi cáo từ ra về, Đại đức trụ trì tiễn ra tận cổng chùa.

Trên đường đi về khách xá, chúng tôi suy nghĩ bàn tán rằng, ở các Phật tích lớn như thế này đều có chùa đồ sộ của Phật giáo các nước. Xem qua ngó lại, chưa hề thấy ngôi chùa Việt Nam nào được dựng lập nơi Phật địa. Thật là buồn tủi! Không nói ai cũng biết rằng Phật giáo đã sống với dân tộc Việt Nam ngót 1.700 năm lịch sử.

Sáng ngày sau, chúng tôi cũng đến chùa Mulàgandhakuti rất sớm để lễ Phật và cầu nguyện, tạ thiên. Suốt ngày chúng tôi tiếp tục chiêm bái nhiều nơi khác.

Mặc dầu rất nhiều lần bị Hồi Giáo tàn phá, nhưng những Phật tích vẫn còn và còn một cách đầy đủ vết tích của ngàn xưa. Chúng tôi đến viếng những tàn tích bị Hồi Giáo phá hoại thấy mà xót dạ đau lòng.

### 3. Khu vực được đào bới để khảo cổ

**a. Tịnh xá Kittoe.** Từ Viện Bảo tàng đi về phía bắc, chúng tôi đến khu vực được đào bới. Trước hết chúng tôi thấy Tịnh xá Kittoe. Sở dĩ ngôi Tịnh xá này mang tên Kittoe là vì ông Kittoe đã đốc xuất đào bới tại Sarnath từ năm 1934 đến năm 1937. Chỉ nền của Tịnh xá là còn nguyên vẹn mỗi bề dài đến 33 thước, và có tất cả 28 tầng phòng. Tịnh xá này chắc chắn đã bị thiêu hủy, vì có nhiều bánh, gạo hoặc cơm bị cháy được đào thấy tại chỗ này, cái giếng được thấy ở giữa sân chính là cái giếng của Tịnh Xá.

**b. Tháp Sri Dharmarajika.** Đây chỉ là một mô đất tròn với hồ xung quanh. Tháp này trước kia rất lớn, bằng tháp Dhamek, nhưng bị phá nát (nguyên do sẽ nói sau). Ngài Pháp Hiển vào thế kỷ thứ năm có đến thăm Tháp này và để lại ký sự chứng minh. Vào năm 1794, trước khi Viện Bác cổ được thành lập, ông Jagat Singh, Bộ trưởng của vua Chet Singh ở Ba-la-nại, vì thiếu vật liệu xây dựng thành phố Jagatguni ở Ba-la-nại, đã sai người đến chở gạch và đá ở đây, trong khi đào đá và gạch, ông tìm thấy một cái hộp bằng đá trong đó có một hộp bằng cảm thạch

đựng "Tro" chắc chắn là Xá Lợi đức Phật hay một vài vị Thánh tăng. Không biết dùng Xá Lợi này làm gì, theo tục lệ Ấn Giáo, ông đã làm lễ thả xuống sông Hằng. Như thế Phật tử chúng ta đã mất đi một bao vật quý giá. Biết bao nhiêu ngọn tháp cũng chung một số phận tương tự, trước khi Viện Bác cổ thành lập. Trong tháp này có tìm được bia ký Sthirapala, và Vasantapala. Ngôi tịnh xá ở Calcutta, do ngài Dharmapala tạo lập năm 1921 cũng lấy tên Sri Dharmarajikà. Đây là ngọn tháp chính, xung quanh các ngọn tháp khác mới được dựng sau. Chỗ này, có một ngôi chùa gọi là Mulàgandhakuti nghĩa là phòng thơm, chỉ những phòng đức Phật ở. Sớ dĩ chùa này có tên ấy vì đó là chỗ Đức Phật ở trong 3 tháng đầu tiên, sau khi Ngài thành đạo Bồ đề.

**c. Điện thờ chung quanh có lan can vua A Dục.** Bước vào phía sân ngoài của chùa chính, chúng tôi thấy một ngọn tháp nhỏ, xung quanh là lan can bằng đá trơn láng kiểu cách tương tự những lan can của vua A Dục. Nhưng tại sao lại nằm chỗ này thật khó hiểu! Điều đáng chú ý là ngọn tháp chính hiện đứng trên những tháp nhỏ khác được dựng lên từ nghìn xưa, nhưng vì thời gian tháp bị đổ nát, rồi cát bụi chôn chắt hết thế kỷ này đến thế kỷ khác, thành thử trên những tháp cũ ấy lại có những lớp đất rất dày. Về sau những người khác vì không biết lại dựng những ngọn tháp mới lên trên.

**d. Trụ đá vua A Dục:** Dưới một mái bằng và bao bọc bởi một hàng rào sắt, chúng tôi thấy được một phần nền của trụ đá do vua A Dục dựng lên là cột trụ xưa nhất được tìm thấy ở đây. Chúng ta có thể tin rằng, chính tại chỗ dựng trụ đá này Đức Phật đã thuyết kinh Dhamma-cakka pavattana cho năm vị Tỳ-kheo, xưa kia cùng tu khổ hạnh với Ngài. Ngài Huyền Trang khi đến thăm chỗ này có nói về trụ đá như sau: "Phía tây năm ngôi chùa, có một tháp đá do vua A Dục dựng lên, đầu đã bị đổ nát nhưng cũng còn 3 bức tường dài độ 30 thước rất trơn láng chẳng khác gì ngọc thạch. Trụ đá đáy chói sáng và long lanh. Những ai đến lễ bái chí thành, tùy theo lời cầu nguyện của mình sẽ thấy những hình ảnh tốt hay xấu ứng hiện. Chính tại

chỗ này, Đức Phật sau khi thành chánh giác, bắt đầu chuyên Pháp luân. Phần dưới trụ đá, có khắc hàng chữ như sau bằng tiếng Brahmi: "Đấng Thiên Nhơn sư đã dạy rằng: Giáo hội Tăng Ni không được chia rẽ. Nếu có vị Tỷ-kheo nào phá hoại Giáo hội, vị ấy phải mặc Đại y và ở tại một chỗ thanh tịnh chí thành sám hối". Chỉ thị này phải được tuyên bố khắp nơi cho Giáo hội Tăng chúng và Ni chúng được biết. Hoàng đế ban rằng một chỉ thị như vậy được chạm khắc vào chỗ hội họp, chỉ thị ấy phải được triệt để thi hành". Và đây là chỉ thị thứ hai: "Hàng cư sĩ tại gia mỗi ngày rằm hay mừng một phải đến dự họp kiểm thảo nhau để thêm phần tinh tấn về đạo nghiệp. Và các ngày lễ Phật, các quan chức phải đến dự lễ để được thêm phần tin tưởng về đạo đức. Các cấp Quận, Huyện, Xã dù xa xôi thế nào, cũng phải truyền rộng chỉ thị này theo đúng nghĩa của nó cho dân chúng tuân theo". Trong thời kỳ xâm lăng của Mohammed Ghori, trụ đá này bị xô đổ, nhưng may thay, tảng đá cùng con sư tử khỏi bị phá hủy, được chôn dưới đất cho đến khi Viện Bác cổ đảo bới lên được.

**e. Chùa Kumara Vihara.** Sau khi đi dọc theo một bức tường dày và dài, chúng tôi đến một ngôi chùa gọi là Dharmacakra Jina Vihara. Bức tường trên là vòng ngoài của ngôi chùa. Theo bia ký, chùa này do một bà thí chủ lập nên vào năm 1136 sau T.L. Bà này là vợ vua Govinda, xứ Kannauj. Vì bà ở Nam Ấn Độ, nên nhiều học giả đoán chùa cất theo kiểu Nam Ấn. Tiếc rằng nay chỉ còn một ít gạch, về phía dãy tường, có một vài pho tượng khá đẹp, giúp ta đoán được sự lộng lẫy của ngôi chùa. Chùa này đã bị phá hủy năm 1194. Điều đáng chú ý là bà Kumara Devi là người Phật tử, còn chồng là người theo Ấn giáo.

Sau khi quan sát các khu vực được đào bới, chúng tôi sang Viện Bảo tàng để xem các di tích đã được tàng trữ từ lâu. Ở đây toàn là cổ vật của Phật giáo.

#### **4. Bảo tàng viện**



Bảo tàng viện này lập vào năm 1910 theo kiểu một tu viện cũ, để cất chứa những vật đào lên ở Sarnath. Tại nhà chính có trụ đá vua A Dục, trụ đá này được đặt ở chính giữa phòng với hai dãy lan can hai bên. Không một vật cổ nào được tìm thấy ở Ấn Độ có thể sánh với trụ đá này và chỉ được xem trụ đá này cũng đủ thỏa mãn cho cuộc đi chiêm bái lắm rồi. Chính trụ đá này Chính Phủ Ấn độ đã lấy làm Quốc huy cho Chính phủ. Kiến trúc cân đối, sự linh động của các thú vật cùng cách tráng men trơn láng khiến trụ đá được xem là một báu vật nhất nhì trong nghệ thuật điêu khắc. Ông Marshall phê bình những hình vật khắc và tạc trên trụ đá nói: Chúng rất gần với thiên nhiên một cách mãnh liệt và xác thực, được diễn đạt một cách giản dị và kín đáo, hai đặc tánh của những danh phẩm về nghệ thuật tạo hình. Thật sự Ấn Độ không thể tạo những hình điêu khắc khác đẹp hơn hay bằng những hình vật này được. Nhìn trụ đá này thật không biết chán, càng nhìn càng thấy đẹp và càng cảm phục nghệ thuật điêu khắc của Ấn Độ thời xưa.

***Tượng Đức Bồ Tát bằng đá đỏ:*** Tượng này cũng có một trụ đá dựng sau về phía tay mặt của trụ đá vua A Dục, khác với tượng bằng đá trắng, đem từ Chunar và Mitzapur, cách độ 30 dặm Anh. Bia ký sau bức tượng ghi rằng tượng này được làm ở Muthutra và do vị Tăng sĩ tên là Bala đem về vào năm thứ ba đời vua Kaniska đặt tại chỗ xưa kia Đức Phật từng đi qua lại. Về phía bắc có một cái lọng bằng đá, lọng này trước kia đặt sau lưng tượng, để che mưa nắng, lọng rất lớn và chỉ làm với những tảng đá liền thoi.

***Tượng Phật chuyển Pháp luân:*** Tượng này được xem là pho tượng đẹp nhất được tìm thấy ở Ấn độ thuộc về thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau T.L. Tượng bằng đá Chunar, trong cử chỉ chuyển pháp luân, giảng kinh Dhammacakkappavattana. Vị tạc tượng đã thành công vì diễn đạt được vẻ giải thoát hoàn toàn trên nét mặt đức Phật. Tiếc rằng mũi và một ngón tay bị gãy mất do giặc Hồi Giáo phá hoại. Tượng đức Phật trùm y che cả hai vai, bộ tượng có khắc hình 5 vị đệ tử của Ngài, giữa có chạm

hình Pháp Luân, hai bên có hai con nai nằm giữ. Người đàn bà và đứa con nít ở góc bên trái có lẽ chỉ người cúng dường. Cách giải thích này chưa chắc đã đúng. Pho tượng này sau được tạc lại. Như tượng ở chùa Mulàgandhakuti, hoặc ở chùa Buddhavihara New-Delhi cũng theo kiểu tượng này. Chúng tôi nhận thấy tượng bằng đá đẹp gấp mấy lần những tượng phỗng theo sau này, nhất là những tượng thếp vàng hay làm bằng đồng. Tượng làm bằng đồng có cái dở là quá bóng láng nên làm hại cho mỹ thuật và sự cân đối trên diện của tượng. Chúng tôi thấy tượng bằng đá linh động hơn tượng bằng đồng hay thếp vàng. Thượng tọa Thích Minh Châu nói: "Đây là tất cả sự tích đặc biệt của đức Phật" và chỉ vào một tảng đá trong Viện Bảo tàng không to lắm, có tạc đủ những sự tích đức Phật, đây là Hoàng hậu Maya nằm mộng; Thái tử đản sanh; lễ tắm Thái Tử; Thái tử cỡi ngựa rời khỏi hoàng cung; cắt tóc; thiền định dưới cội Bồ đề, thuyết pháp lần đầu tiên. Chỉ thiếu sự tích khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Thiếu là vì phần đá tạc sự tích này bị bê rời ra ngoài.

**Căn nhà phía sau:** Trong một tủ gương để giữa phòng có một tượng Bồ tát Quan thế Âm bằng đá trắng giống như ngà. Tượng tạc rất mỹ thuật. Không có tượng nào trong Viện Bảo tàng có thể sánh được. Tại bức tượng phía tây có một tượng thần Siva rất lớn đang sân si giết một con quỉ. Sự có mặt bức tượng này, chứng tỏ Ấn Giáo đánh cướp dần dần các Phật tích. Phía tay mặt có một bia ký về Bà Kumara Devi, người đã lập ngôi tịnh xá sau cùng ở Sarnath. Tại phòng này có một tấm đá rất đặc biệt khắc sự tích về Khantivàda Jataka, một chuyện tiền thân đức Phật, các cung nữ nhảy múa trước vua, các cung nữ nghe một vị ẩn sĩ thuyết pháp và ẩn sĩ bị chặt tay.

**Căn nhà phía Bắc:** Tại đây không có tượng nào đặc biệt như ở hai căn trước, các tượng đất phần nhiều bị hư nát, tay chân bị gãy, mũi bị đẽo hư. Quân đội Hồi Giáo không những đốt phá tượng Phật và đẽo nát tai mũi và mắt các tượng Phật nữa. Càng nhìn càng đau lòng. Chúng tôi nghĩ rằng: Tôn giáo đáng lý phải là một sức mạnh khiến người tôn kính thương yêu nhau, nhưng đây trái lại là một sức

mạnh ghê gớm, khiến người đâm chém lẫn nhau! Tại căn nhà này cũng có nhiều đồ gốm như ghè, chum v.v... có lẽ đồ này để đựng gạo và các loại ngũ cốc cần dùng trong Tăng viện.

Trên đường về khách xá để thọ trai, chúng tôi ghé lại xem thư viện.

## 5. Thư viện Mùlagandhakuti

Hội Maha Bò đề có lập một thư viện khá đầy đủ kinh sách Phật giáo, có cả Kinh tạng chữ Singalese, Miến Điện, Thái và chữ Hán.

Ở đây đặc biệt mỗi vùng đều có một thư viện riêng. Chúng tôi hy vọng Phật giáo Việt Nam ta mỗi cơ quan truyền bá đều có thư viện, để các học giả và dân chúng địa phương học hỏi và nghiên cứu Phật giáo thì quý hóa biết bao!.

## 6. Trường học và nhà thương thí của Phật giáo

Theo đúng tinh thần lợi tha của đức Phật. Hội Maha Bò đề đã lập 3 trường học:

- a. Trường Hindi Primary.
- b. Trường English High school  
và
- c. Trường Dharmapala Kumara  
Vidylaya.

Những trường học này đều do Hội xây dựng và quản trị. Trường kiến trúc rất đồ sộ nguy nga theo lối tân thời, mục đích đào tạo cho con em về trí dục, thể dục và đức dục. Hằng tuần đều có dạy giáo lý bằng chữ Pàli. Nhà thương để cho thuốc thí., hàn gắn vết thương đau khổ cho dân

chúng. Hai công tác này của Hội được dân chúng Ấn Độ hoan nghênh nhiệt liệt.

Chiều lại chúng tôi đi viếng một ngôi tháp cổ cách đây độ hai cây số.

## 7. Tháp Choukhanda hay Chankhandi

Chỗ này, sau khi Thành Đạo, đức Phật đến gặp 5 vị Tỳ-kheo. Năm vị này trước kia cùng tu khổ hạnh với đức Phật, sau thấy Đức Phật dùn sữa nên bỏ sang đây. Lúc đây thấy đức Phật đến, năm vị này bảo nhau đừng chào và đừng kính lễ làm gì. Nhưng khi đức Phật lại gần vì kính mến phong độ oai nghi, đức tướng trang nghiêm của Ngài, không ai bảo ai, người thì soạn chỗ ngồi, người thì cầm bình bát, người thì tìm nước rửa chân cho Phật. Sau khi gặp nhau tại chỗ này, đức Phật đưa cả năm vị đến nơi cách đó nửa dặm Anh và thuyết pháp lần đầu tiên.

Choukhanda hiện tại là đồng gạch cũ nát, trên ấy là một vọng lâu hình bát giác. Rất có thể xưa là một ngọn tháp, nay chỉ còn là một đồng gạch và vọng lâu cao 25 thước. Ông Cunningham, một nhà Bác cổ học năm 1836 có đào thông đến đáy, nhưng không tìm thấy gì. Vọng lâu để kỷ niệm Vua Humàyùn trốn giặc núp ở đây. Gạch cùng kiểu kiến trúc giúp chúng ta đoán vọng lâu này được lập vào thế kỷ thứ hai hay thứ ba sau T.L.

## 8. Arya Dharma Sangha Dharmasala

Đây là pháp xá của Hội Maha Bồ đề do ông Jugol Kishore Birla cất tặng hội. Ngôi nhà này gồm hai tầng rộng rãi và mát mẻ, có đến 32 phòng cho khách thập phương đến ở, khỏi phải tốn tiền. Suốt thời gian ở Sarnath, chúng tôi lưu trú tại đây, rất đủ tiện nghi. Khi bái biệt, chúng tôi có lưu tặng ảnh chùa Việt Nam để kỷ niệm.

Sarnath được chấn chỉnh lại một cách huy hoàng là nhờ ngài Dharmapala. Ngài tận tâm cố động và xây dựng lại chỗ này. Do đó, một con đường lớn ở đây mang tên ngài và tượng ngài được xây trước chùa Malagandhakuti. Nếu mỗi nơi đều có được nhiều người hy sinh vì đạo như ngài, thì lo gì ánh đạo vàng không lan rộng? Để hiểu thêm Phật tích Sarnath quý vị nên đọc phần lịch sử sau đây.

## Lịch sử Sarnath

Lịch sử Sarnath bắt đầu từ khi đức Phật đi tìm năm người đồng tu khổ hạnh. Chỗ Sarnath không có trong văn chương Pali hay Sanskrit. Chính ra chữ Sarnath, có nghĩa là vị vua của loài lộc, sau gọi tắt là thành Sarnath. Kinh Pali thường dùng chữ Migadaya hay Isipatana, nhiều khi dùng cả Migadaya và Isipatana. Isipatana chữ Sanskrit là Rsipatana nghĩa là chỗ trú của các vị ẩn sĩ. Vì chữ Patana cũng có nghĩa là té ngã, rơi xuống nên ngài Pháp Hiền dịch là chỗ các ngài ẩn sĩ tịnh tu. Theo sự tích thì một số Bích chi Phật nhập diệt trên hư không, rồi thân thể rơi xuống đất. Dầu thế nào, Isipatana cũng là một khu vực quan trọng, gồm cả Isipatana cũng là một khu vực quan trọng, gồm cả Migadaya (vườn Lộc). Các vị tu sĩ thường ở đây để tu tập thiên quán. Còn chữ Migadaya nghĩa là Lộc uyển, là chỗ Vua Ba-la-nại để cho loài lộc được sống tự do, không ai được săn bắn giết hại. Tự nhiên chỗ này trở nên lý tưởng cho những vị ẩn sĩ muốn xa lánh thành thị.

Một chuyện tiền thân rất hay gọi là Nigrodhamiga, có liên quan đến chỗ này, và hàm nhiều ý nghĩa giáo dục, nên chúng tôi xin dịch ra sau đây, những lời thuật của Huyền Trang:

"... Chính chỗ này không xa, tại một khu vườn rộng, có một ngọn tháp. Đây là chỗ Đề-bà-đạt-da cùng với Bồ Tát trong một kiếp đều làm vua loài lộc. Cả hai có chuyện cần phải giải quyết với nhau. Lúc bấy giờ giữa một khu rừng

rất lớn, có hai bầy nai, mỗi bầy có 500 con và do hai con Lộc vương quản trị. Để bảo đảm hòa bình, bầy nai tình nguyện: "Chúng tôi sẽ hy sinh mỗi ngày một con nai để Đại vương dùng. Như vậy Đại vương luôn luôn có thịt tươi và chúng tôi có thể kéo dài sự sống". Nhà vua chấp thuận lời đề nghị này, và bảo đánh xe trở về cung. Từ đó mỗi ngày một con Lộc từ một bầy đi đến chỗ Vua ở và chịu chết. Lần lượt bầy này rồi đến bầy khác. Lúc bấy giờ trong bầy của Đê-bà-đạt-đa một con Lộc có mang đến lượt phải chịu chết. Con Lộc này đến trước Lộc vương của mình (Đê-bà-đạt-đa) mà tâu rằng: "Dầu tôi bằng lòng chịu chết, nhưng chưa phải đến phiên con tôi, vậy ngài hãy cho một con khác tôi, khi nào con tôi lớn, chúng tôi sẽ đem hai thân để chịu chết". Lộc vương tức giận quát rằng: "Ở đây có ai mà chẳng biết quý mạng sống?". Con Lộc cái thở dài trả lời: "Nhưng tâu Bệ hạ, Bệ hạ thật không nhân đạo tí nào, thiếu tình thương đồng loại, nếu Bệ hạ giết những gì chưa sanh". Đê-bà-đạt-đa vẫn nhất định không nghe. Con nai nay liền đến tỏ cảnh ngộ khốn cùng của mình cho Bồ tát (Lộc vương của bầy kia). Bồ tát nói với giọng dịu hiền: "Cao quý thay trái tim của người mẹ thương những gì chưa được sống. Hôm nay ta sẽ chịu chết thế cho người. Vì ta không có quyền bắt buộc ai khác phải chịu số phận này...".

Rồi Lộc vương đi đến cung Vua và đặt đầu mình trên bàn đọi người đồ tể cắt cổ! Những người đi đường hay chuyện ấy, truyền tin cho nhau và nói rằng: "Lộc vương thật là kỳ diệu". Dân chúng cùng các quan viên vội vã đến xem. Khi nghe tin này, Vua không tin là sự thật. Nhưng đến khi người thị vệ vào tâu lại sự thật là thế, nhà vua mới tin. Đoạn vua hỏi Lộc vương rằng: "Tại sao người lại đến đây?". Lộc vương tâu: "Một con Lộc mang đến lượt phải chết, tôi không nỡ lòng nào để một con Lộc chưa phải sinh phải chịu chết oan, nên tôi đến thay thế cho con Lộc có mang ấy". Vua nghe rồi thở dài và nói rằng: "Ta thật có một thân người, nhưng không giống như con Lộc, trái lại con Lộc này tuy mang thân Lộc nhưng có những điều khác lạ hơn loài người". Nhà Vua thương xót cam động và tha cho Lộc vương, không bắt buộc mỗi ngày phải nạp

một con Lộc nữa. Vua đắp cả khu rừng cho loài Lộc ở và vì thế khu rừng này được gọi là khu rừng của loài Lộc (Lộc uyển. Migadàya)".

Câu chuyện trên đây cho ta rõ nguyên thủy tên gọi của chỗ này. Thật là xứng hợp. Từ đó khu rừng này trở thành một địa điểm tốt đẹp, an lành của loài Lộc, cho đến thời đức Phật. Những tượng tả các sự tích trong đời sống đức Phật đều có vẽ hai con Lộc hai bên, ở giữa là Pháp luân. Hiện nay còn có một đàn Lộc ở sau chùa Mulagandhakuti. Chúng tôi có đến xem và chụp ảnh kỷ niệm.

Như đã nói ở trên, đức Phật an cư 3 tháng đầu tiên tại chỗ này, sau khi Ngài đắc đạo, Sarnath hình như không phải là chỗ thường trú của đức Phật và các đệ tử thân tín của Ngài. Có thể Ngài chỉ đến thăm hai hay ba lần sau khi chuyển pháp luân. Nhưng các đệ tử Ngài thường đến tu hành tại chỗ này. Điều chắc chắn là cuối thế kỷ thứ tư trước T.L Sarnath trở thành một nơi rất quan trọng. Khi Vua A Dục lên ngôi, chỗ này trở thành một địa điểm rất thanh hành của Phật giáo. Vua A Dục có dựng nhiều trụ đá để kỷ niệm, nhưng tiếc hiện nay không tìm thấy, trừ trụ đá đã nói trên kia. Sau Vua A Dục, chúng ta không được biết lịch sử nối tiếp của Sarnath. Chỉ khi ngài Pháp Hiển đến thăm vào thế kỷ thứ năm, chúng ta mới biết được thêm. Theo ngài Pháp Hiển, Sarnath là một nơi phồn thịnh. Như vậy chắc một vài thế kỷ trước cuộc chiêm bái của Ngài, chỗ đó là nơi phồn thịnh, nhưng có lẽ là thời kỳ phồn thịnh nhất là vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba và thứ bảy (250-650 sau Tây Lịch) như những tượng đá và phần nhiều những đồ chạm khắc đều thuộc về thời đại trên. Hầu hết những tháp chưa được đào lên đều chứng tỏ các vật dụng dùng làm chùa tháp cùng các bia ký tìm được cũng đều thuộc về thời đại này. Chỉ trừ cột trụ của vua A Dục là dựng lên vào năm 250 trước T.L. và ngôi chùa của bà Kumara Devi là dựng lên vào năm 1192 sau T.L.

Vào thế kỷ thứ sáu, Mihircula, giặc Hung nổi lên, tàn phá chỗ này, nhưng theo ký sự của ngài Huyền Trang thì hình như vào thế kỷ thứ bảy, chỗ này được sửa sang lại tất cả,

vì ngài không nói gì đến những dấu vết tàn phá. Những thế kỷ sau, cũng không có gì đáng kể, chắc chỗ ấy vẫn được thịnh vượng. Đến thế kỷ thứ 10, Sarnath bắt đầu bị suy tàn, và dần có nhiều Phật tử cố gắng phục hưng, nhưng không có ảnh hưởng mấy. Bà-la-môn càng ngày càng bành trướng mạnh, và đồ đệ Bà-la-môn giáo bắt đầu lập những đền thờ tại chỗ này. Đến thế kỷ thứ hai, lại bị vua Mahmud Gaznavi đến cướp phá và cuối cùng là bị ông Kutbuddin, một tướng của vua Mahmud Ghrori đến cướp phá tất cả những gì còn lại của Sarnath. Từ đó Sarnath hoàn toàn bị hoàn cảnh chi phối nên các Phật tử bỏ phế, các tháp chùa bị phá đổ, chỉ trừ hai tháp chính nói trên.

Từ thế kỷ ấy đến thế kỷ thứ 17, chúng ta không biết gì đến lịch sử Sarnath, chắc chỗ ấy hoàn toàn bị hoang phế, dân chúng không dám lui vắng. Năm này qua năm khác, những trận cuồng phong mang cát bụi đến chồng chất lên, bao phủ Sarnath. Cây cối mọc lên đến nổi toàn cảnh bị chôn lấp dưới cỏ cây um tùm. Đến khi những nhà khảo cổ đến đào bới để tìm di tích, chúng ta mới được biết đến Sarnath. Đầu năm 1834, Tướng Makenzie đến đào lại chỗ ấy gặp nhiều di tích. Rồi đến nhà khảo cổ Alexander Cunningham, người đã phải xuất tiền riêng để đài thọ cuộc tìm kiếm. Những vật ông ta tìm được cất tại Viện Bảo tàng ở Calcutta. Nên biết rằng thời ấy một số tượng cùng gạch đá ở Sarnath đều đem về làm trường Queen College, cầu Duncan và nhà ga Benarès. Chỉ một cầu Duncan cũng đã dùng đến 48 tượng đá lắm rồi. Bắt đầu năm 1851, ông Kittoe đến đào, tìm lên được ngôi chùa và đặt tên là chùa Kittoe. Năm 1905, Viện Bác cổ đào lên những di tích đã được nói trên.

Nhưng tất cả công nghiệp trên chỉ khiến cho một số học giả được biết đến Sarnath, còn dân chúng nhất là Phật tử bốn phương không một ai nghĩ đến Phật tích quan trọng này. Phải đợi đến khi ngài Dharmapala đến tại chỗ này, vào năm 1891, mới có một cuộc phục hưng Phật giáo thật sự. Khi ngài đến, Sarnath là một chỗ đầy những cây đại, và là chỗ nuôi súc vật, nhóp nhúa đến nỗi ngài không dám



đặt chân vào. Ngài quyết định phục hưng lại chỗ này. Trước hết ngài mua một mảnh đất, do mẹ ngài bà Kakkika Hewavitarne Lamtani cúng tiền, để làm chỗ dựng chùa hiện tại, rồi ngài lại mua thêm một miếng nữa do vua Raja Bhinga cúng tiền. Ngài còn có ý định mở một lớp giáo dục tân tiến, kỹ nghệ hóa để chân chính nông nghiệp. Nhưng các sự nghiệp của ngài phần lớn bị thất bại, vì lúc bấy giờ dân chúng phản đối những gì mới mẻ do ngài chủ trương.

Tuy nhiên ngày nay chúng ta thấy ngài đã dựng được ngôi chùa Mulãandhakuti, lập được nhiều trường học cho dân chúng, mở cửa nhà thương thí v.v... Chính những công nghiệp này thức tỉnh các Phật tử tự tích cực hoạt động mãi cho đến ngày nay và phục hồi một phần nào những hưng thịnh đầu tiên của ngài Dhamapala thật lớn lao đối với cuộc phục hưng Phật giáo ở Ấn độ.

Công việc chiêm bái Sarnath như vậy là xong, chúng tôi chuẩn bị hành lý trở lại Ba-la-nại. Đến Ba-la-nại, chúng tôi viếng Đại học đường Sanskrit, thuộc tiểu bang U Pradesh. Tăng sĩ các nước tòng học độ 25 vị. Trường rất đồ sộ nguy nga, có ký túc xá. Các lớp học rộng rãi, thư viện đầy đủ v.v... Xung quanh cây cối mát mẻ, hoa lá xinh tươi, thật là xứng đáng một Đại học đường của xứ này.

Bữa ngọ trai hôm ấy, do các Đại đức sinh viên ở đây thiết đãi tại trai đường, đã diễn ra trong bầu không khí thân mật và đầy thiện cảm. Sau khi thọ trai, Đại đức Phalanana hướng dẫn chúng tôi đến viếng sông Hằng (Gange).

Bây giờ tối hôm ấy, chúng tôi lên tàu, tiếp tục đi chiêm bái Kusinara, nơi Phật nhập Niết Bàn.

Hai ngày ở Sarnath trôi qua một cách mau chóng. Chúng tôi ra đi trong sự luyến cảnh mến tình và ước nguyện được chiêm bái nhiều lần nơi đức Thế Tôn Chuyển pháp luân lần đầu tiên mà cũng là nơi thanh tịnh, mát mẻ đã làm cho chúng tôi được nhẹ nhàng, khoan khoái.

Trong những giờ tĩnh tọa ở đây, tai chúng tôi như văng nghe đức Phật Chuyển Pháp Luân:

*Đây là khổ, đây là tập.*

*Đây là diệt, đây là đạo.*

*Đây là khổ, Ta đã biết, đây là tập, Ta đã đoạn.*

*Đây là diệt, Ta đã chứng, đây là Đạo, Ta đã tu.*

*Đây là khổ, các người nên biết, đây là tập, các người nên đoạn.*

*Đây là diệt, các người nên chứng, và đây là đạo, các người nên tu.*

*Mâu nhiệm thay cảnh Sarnath!*

## **Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkapattana Sutta)**

**Thích Minh Châu dịch từ Pali.**

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn gọi 5 vị Tỳ-kheo và dạy rằng: "Này các Tỳ kheo, có 2 điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? Một là mê đắm dục lạc, hạ liệt phàm phu không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Này các Tỳ kheo, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, đức Như Lai giác ngộ con đường trung đạo, con đường đem đến pháp nhân, trí huệ, đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết Bàn".

"Này, các Tỳ-kheo, con đường Trung Đạo do đức Như Lai giác ngộ, con đường đem đến pháp nhân, trí huệ, đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ. Niết bàn là gì? Chính là con đường Thánh Tám ngành: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các Tỳ kheo, chính con đường ấy là con đường trung đạo, do đức Như Lai chứng ngộ, con đường đưa đến pháp nhân, trí huệ, đem đến thanh tịnh, thượng trí, giác ngộ và Niết Bàn".

"Này các Tỳ-kheo, đây chính là Khổ thánh đế: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, oán ghét gặp nhau là khổ, thân ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ, tóm lại năm uẩn chấp thủ là khổ".

"Này các Tỳ-kheo, đây chính là tập khổ thánh đế, chính là ái đưa đến hữu, tương ứng với hỷ và tham, tìm cầu hoan lạc chỗ này chỗ kia, chính là dục ái, vô sanh ái".

"Này các Tỳ-kheo, đây chính là diệt khổ thánh đế, chính là sự diệt tận, vô dục, từ bỏ, xả ly, giải thoát, tự tại đối với các ái".

"Này các Tỳ-kheo, đây chính là đạo diệt khổ thánh đế, đưa đến diệt khổ, chính là con đường Thánh Tám ngành: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định".

"Này các Tỳ-kheo Pháp khổ thánh đế này, đối với các pháp từ trước, chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang. Này các Tỳ-kheo, pháp tập khổ thánh đế cần phải đoạn diệt này đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang. Này các Tỳ-kheo, pháp tập khổ thánh đế đã được đoạn diệt này, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang".

"Này các Tỳ-kheo, đây là diệt khổ thánh đế, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang. Này các Tỳ-kheo, pháp diệt khổ thánh đế cần phải chứng ngộ này, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang. Này các Tỳ-kheo, pháp đạo diệt khổ thánh đế cần phải tu tập này, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang. Này các Tỳ-kheo, pháp đạo diệt khổ thánh đế đã được tu tập này, đối với các pháp từ trước

chưa từng được nghe, chính tự nơi Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh huệ, sanh minh, sanh quang".

"Này các Tỳ kheo, nếu tri kiến như thực của Ta, đối với bốn pháp thánh đế này cùng tận ba chuyển, mười hai luân, không hoàn toàn thanh tịnh, thời Ta không tuyên bố với các hàng Chư thiên, Ma vương, Phạm thiên, với các chúng Sa-môn và Bà-la-môn gồm cả Nhơn thiên rằng: Ta đã chứng ngộ Vô thượng đẳng Chánh đẳng, chánh giác. Này các Tỳ kheo, khi tri kiến như thật của Ta đối với bốn pháp thánh đế này, cùng tận ba chuyển, mười hai luân hoàn toàn thanh tịnh, chỉ khi ấy, này các Tỳ kheo, Ta mới tuyên bố với các Chư thiên, Ma-vương, Phạm thiên và các chúng Sa môn và Bà-la-môn gồm cả Nhơn thiên rằng: "Ta đã chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng, Chánh giác. Và chính nơi Ta, tri kiến sanh; tâm Ta đã được giải thoát chắc chắn. Đây chính là đời sống cuối cùng của Ta. Nay không có đời sống nào khác nữa".

Đức Thế Tôn thuyết pháp như vậy. Chúng năm vị Tỳ kheo hoan hỉ tán thán lời đức Thế Tôn. Khi đức Thế Tôn giảng kinh này, Tôn giả Kondanna (Kiều Trần Như), chứng được Pháp nhãn thanh tịnh, không cấu nhiễm và chứng ngộ rằng: các pháp do tập sanh đều là những pháp phải bị diệt.

Khi đức Thế Tôn Chuyển pháp luân, chư thiên ở quả đất này la lớn tiếng rằng: "Nay tại Ba-la-nại, chư thiên đọa xứ, vườn Lộc. Vô thượng pháp luân đã được đức Thế Tôn chuyển vận, Pháp luân này chưa từng được Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm thiên nào hoặc một ai ở thế giới này chuyển vận". Khi được nghe chư Thiên ở cõi đất này la lớn tiếng như vậy, bốn vị Thiên vương cũng la lớn rằng: "Nay tại Ba-la-nại, Chư thiên đọa xứ, vườn Lộc, Pháp luân vô thượng này đã được đức Thế Tôn chuyển vận. Pháp luân này chưa từng được Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm thiên nào, hoặc một ai ở thế giới này chuyển vận". Khi được nghe bốn vị Thiên vương la lớn tiếng như vậy, chư thiên các cõi Tam-thập-tam thiên... Dạ-ma-thiên... Đâu suất thiên, Hóa lạc thiên... Tha-hóa-tự-tại-

thiên và chư thiên ở cõi Phạm thiên đều la lớn tiếng rằng: "Nay tại Ba-la-nại, chỗ chư thiên đọa xứ, vườn Lộc, Pháp luân vô thượng này đã được đức Thế Tôn chuyển vận, Pháp luân này chưa từng được Sa môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm thiên nào hoặc một ai ở thế giới này chuyển vận".

Chính tại lúc ấy, thời gian ấy, sát na ấy, tiếng la lớn thâu cõi Phạm Thiên và như vậy cả 10 ngàn thế giới đều rung động, chuyển động, chuyển động qua lại và một hào quang vô tận, tối thắng phát chiếu ở cõi đất này, thắng xa ánh sáng của hàng Chư Thiên.

Lúc ấy, đáng Thế Tôn tuyên bố lớn tiếng rằng: "Chính Kiều Trần Như như đã chứng hiểu". Như vậy Đại đức Kiều-Trần-Như đã được đặt tên là Annatakondanno "

(Dịch theo bản Pàli Mahāvagga).

Sau đây là bài pháp thứ hai của đức Phật thuyết tại vườn Lộc.

---

### **Kinh Vô Ngã Tướng (Anatta Lakkhana Sutta) Thích Minh Châu dịch theo bản Mahāvaga.**

"**N**hư vậy tôi nghe: Một thời đức Thế Tôn trú tại thành Ba-la-nại, chỗ chư thiên đọa xứ (Isipatana), vườn lộc (Migadāya).

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn gọi chúng 5 vị Tỳ-kheo rằng: "Này các Tỳ-kheo". Các vị Tỳ-kheo ấy trả lời: "Bạch Đức Thế Tôn". Đức Phật giảng như vậy: "Này các Tỳ-kheo, sắc không phải là ngã. Này các Tỳ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc này sẽ không bị bệnh hoạn và chúng ta có thể nói "Sắc" của tôi sẽ phải như thế này"! Này các Tỳ-kheo, vì sắc không phải là ngã, nên sắc phải bị bệnh hoạn, và chúng ta không thể nói được rằng: "Sắc của tôi không phải như thế này; sắc của tôi sẽ không phải như thế này".

"Này các Tỳ-kheo, thọ không phải là ngã, này các Tỳ-kheo, nếu thọ là ngã, thì thọ sẽ không bị bệnh hoạn, và chúng ta có thể nói: "Thọ của tôi sẽ phải như thế này. Thọ của tôi sẽ không phải như thế này". Này các Tỳ-kheo, vì thọ không phải là ngã, nên thọ phải bị bệnh hoạn và chúng ta không thể nói: "Thọ của tôi sẽ phải như thế này. Thọ của tôi sẽ không phải như thế này".

"Này các Tỳ-kheo, tướng không phải là ngã. Này các Tỳ-kheo, nếu tướng là ngã, thì tướng này sẽ không bị bệnh tật, và chúng ta có thể nói: "Tướng của tôi sẽ phải như thế này. Tướng của tôi sẽ không phải như thế này". Này các Tỳ-kheo vì tướng không phải là ngã, nên tướng phải bị bệnh tật và chúng ta không thể nói được rằng: "Tướng của tôi sẽ phải như thế này; Tướng của tôi sẽ không phải như thế này".

"Này các Tỳ-kheo, hành không phải là ngã. Này các Tỳ-kheo, nếu hành là ngã thì hành này sẽ không bị bệnh tật, và chúng ta có thể nói: "Hành của tôi sẽ phải như thế này; hành của tôi sẽ không phải như thế này". Này các Tỳ-kheo, vì hành không phải là ngã, nên hành phải bị bệnh tật, và chúng ta không thể nói được rằng: "Hành của tôi sẽ phải như thế này, hành của tôi sẽ không phải như thế này".

"Này các Tỳ-kheo, thức không phải là ngã. Này các Tỳ-kheo, nếu thức là ngã thì thức này sẽ không bị bệnh tật, và chúng ta có thể nói: "Thức của tôi sẽ phải như thế này; thức của tôi sẽ không phải như thế này". Này các Tỳ-kheo, vì thức không phải là ngã, nên thức phải bị bệnh tật, và chúng ta không thể nói được rằng: "Thức của tôi sẽ phải như thế này, thức của tôi sẽ không phải như thế này".

"Này các Tỳ-kheo, sắc là thường hay vô thường?" - "Bạch Thế Tôn là vô thường" - "Những gì vô thường là khổ hay lạc?" - "Bạch Thế Tôn, là khổ" - "Có hợp lý chăng khi cho những gì vô thường, khổ bị thay đổi là: "Cái này là của tôi, tôi là như thế này, cái này là ngã của tôi" - "Bạch Thế Tôn! Không thể như vậy".

"Này các Tỳ-kheo, thọ là thường hay vô thường?" - "Bạch Thế Tôn, là vô thường" - "Những gì vô thường là khổ hay lạc?" - "Bạch Thế Tôn là khổ" - "Có hợp lý chăng khi cho những gì là vô thường, khổ, bị thay đổi là: "Cái này là của tôi, tôi là như thế này, cái này là tự ngã của tôi?" - "Bạch Thế Tôn, không thể như vậy".

"Này các Tỳ-kheo, tướng là thường hay vô thường?" - "Bạch Thế Tôn, là vô thường" - "Những gì vô thường là khổ hay lạc?" - "Bạch Thế Tôn, là khổ" - "Có hợp lý chăng, khi cho những gì vô thường, khổ, bị thay đổi là: "Cái này là của tôi, tôi là như thế này, cái này là tự ngã của tôi?" - Bạch Thế Tôn, không thể như vậy".

"Này các Tỳ-kheo, hành là thường hay vô thường?" - "Bạch Thế Tôn, là vô thường" - "Những gì vô thường là khổ hay lạc?" - "Bạch Thế Tôn, là khổ" - "Có hợp lý chăng khi cho những gì vô thường, khổ, bị thay đổi là: "Cái này là của tôi, tôi là như thế này, cái này là tự ngã của tôi?" - "Bạch Thế Tôn, không thể như vậy".

"Này các Tỳ-kheo, thức là thường hay vô thường?" - "Bạch Thế Tôn, là vô thường" - "Những gì vô thường là khổ hay lạc?" - Bạch Thế Tôn, là khổ" - "Có hợp lý chăng khi cho những gì vô thường, khổ bị thay đổi là: "Cái này là của tôi, tôi là như thế này, cái này là tự ngã của tôi?" - "Bạch Thế Tôn, không thể như vậy".

"Vậy nên, này các Tỳ-kheo, tất cả các sắc hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả các sắc ấy "Không phải là của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi". Chính như vậy, chúng ta phải quán xét với như thật chánh kiến".

"Vậy nên, này các Tỳ-kheo, tất cả các thọ hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả các thọ ấy "Không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi".

Chính như vậy, chúng ta phải quán xét với như thật chánh kiến".

"Vậy nên, này các Tỳ-kheo, tất cả các tướng hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả các tướng ấy "Không phải là của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi". Chính như vậy, chúng ta phải quán xét với như thật chánh kiến".

"Vậy nên, này các Tỳ-kheo, tất cả các hành hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả các hành ấy "Không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi". Chính như vậy, chúng ta phải quán xét với như thật chánh kiến".

"Vậy nên, này các Tỳ-kheo, tất cả các thức hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả các thức ấy "Không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi". Chính như vậy, chúng ta phải quán xét với như thật chánh kiến".

"Này các Tỳ-kheo, chính nhờ quán xét như vậy, mà các bậc Đa văn, các thánh đệ tử, chán ghét sắc, chán ghét thọ, chán ghét tưởng, chán ghét hành, chán ghét thức. Nhờ chán ghét, sanh xả ly, nhờ xả ly thành giải thoát. Các vị ấy hiểu rằng: "Ta đã được giải thoát, sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, những điều phải làm đã làm, không còn phải sanh lại một đời khác nữa".

Đức Thế Tôn thuyết như vậy. Các vị Tỳ-kheo hoan hỷ tán tán lời dạy đức Thế Tôn. Khi lời dạy nay được tuyên thuyết như vậy, năm vị Tỳ-kheo không còn chấp thủ, tâm trí giải thoát các món lậu hoặc.

"Lúc bấy giờ, ở đời này có sáu vị A-la-hán".



---

[\[Mục lục\]](#) [\[Chương kế\]](#)

---

[\[Main Index\]](#) *Last updated: 29-12-1999*

*Web master:*  
[binh\\_anson@yahoo.com](mailto:binh_anson@yahoo.com)  
[binh\\_anson@hotmail.com](mailto:binh_anson@hotmail.com)